

## Điểm chuẩn theo phương thức Điểm thi THPT năm 2023 - TCT

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00;C01;D01;D03	24.41	
2	7140204	Giáo dục Công dân	C00;C19;D14;D15	26.86	
3	7140206	Giáo dục thể chất	T00;T01;T06	23.5	
4	7140209	Sư phạm Toán học	A00;A01;B08;D07	26.18	
5	7140210	Sư phạm Tin học	A00;A01;D01;D07	23.25	
6	7140211	Sư phạm Vật lý	A00;A01;A02;D29	25.65	
7	7140212	Sư phạm Hóa học	A00;B00;D07;D24	25.76	
8	7140213	Sư phạm Sinh học	B00;B08	24.45	
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00;D14;D15	26.63	
10	7140218	Sư phạm Lịch Sử	C00;D14;D64	26.75	
11	7140219	Sư phạm Địa lý	C00;C04;D15;D44	26.23	
12	7140231	Sư phạm tiếng Anh	D01;D14;D15	26.1	
13	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	D01;D03;D14;D64	23.1	
14	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01;D14;D15	25.25	
15	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	D01;D14;D15	24	
16	7220201H	Ngôn ngữ Anh (Khu Hòa An)	D01;D14;D15	23.5	
17	7220203	Ngôn ngữ Pháp	D01;D03;D14;D64	21.75	
18	7229001	Triết học	C00;C19;D14;D15	25.1	
19	7229030	Văn học	C00;D01;D14;D15	24.16	
20	7310101	Kinh tế	A00;A01;C02;D01	24.26	
21	7310201	Chính trị học	C00;C19;D14;D15	25.85	
22	7310301	Xã hội học	A01;C00;C19;D01	26.1	
23	7310630	Việt Nam học Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch.	C00;D01;D14;D15	24.63	
24	7310630H	Việt Nam học (Khu Hòa An) Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch.	C00;D01;D14;D15	22	
25	7320104	Truyền thông đa phương tiện	A00;A01;D01	24.8	
26	7320201	Thông tin - thư viện	A01;D01;D03;D29	21.5	
27	7340101	Quản trị kinh doanh	A00;A01;C02;D01	24.35	
28	734010111	Quản trị kinh doanh (Khu Hòa An)	A00;A01;C02;D01	23	
29	7340101C	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	A01;D01;D07	23.2	
30	7340115	Marketing	A00;A01;C02;D01	25.35	
31	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00;A01;C02;D01	25.1	
32	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	A01;D01;D07	24.2	
33	7340121	Kinh doanh thương mại	A00;A01;C02;D01	24.61	
34	7340201	Tài chính - Ngân hàng	A00;A01;C02;D01	25	
35	7340201C	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	A01;D01;D07	23.1	
36	7340301	Kế toán	A00;A01;C02;D01	24.76	
37	7340302	Kiểm toán	A00;A01;C02;D01	24.58	
38	7380101	Luật, 2 chuyên ngành: - Luật hành chính; - Luật tư pháp.	A00;C00;D01;D03	25.1	
39	7380101H	Luật (Khu Hòa An) Chuyên ngành Luật hành chính.	A00;C00;D01;D03	22.5	
40	7380107	Luật kinh tế	A00;C00;D01;D03	25.85	
41	7420101	Sinh học	A02;B00;B03;B08	23.3	
42	7420201	Công nghệ sinh học	A00;B00;B08;D07	23.64	
43	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	A01;B08;D07	21.7	
44	7420203	Sinh học ứng dụng	A00;A01;B00;B08	21.75	
45	7440112	Hóa học	A00;B00;C02;D07	23.15	
46	7440301	Khoa học môi trường	A00;A02;B00;D07	20	
47	7460112	Toán ứng dụng	A00;A01;A02;B00	22.85	
48	7460201	Thống kê	A00;A01;A02;B00	22.4	
49	7480101	Khoa học máy tính	A00;A01	24.4	
50	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	A00;A01	22.85	
51	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00;A01	24.8	
52	7480103C	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	A01;D01;D07	23.4	
53	7480104	Hệ thống thông tin	A00;A01	22.65	

54	7480106	Kỹ thuật máy tính	A00;A01	22.8	
55	7480201	Công nghệ thông tin	A00;A01	25.16	
56	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	A01;D01;D07	24.1	
57	7480201H	Công nghệ thông tin (Khu Hòa An)	A00;A01	23.25	
58	7480202	An toàn thông tin	A00;A01	23.6	
59	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00;A01;B00;D07	23.95	
60	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	A01;B08;D07	21.5	
61	7510601	Quản lý công nghiệp	A00;A01;D01	23.61	
62	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A00;A01;D01	24.75	
63	7520103	Kỹ thuật cơ khí, 2 chuyên ngành: - Cơ khí chế tạo máy; - Cơ khí ô tô.	A00;A01	23.33	
64	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00;A01	23.1	
65	7520201	Kỹ thuật điện	A00;A01;D07	22.75	
66	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	A01;D01;D07	21.25	
67	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00;A01	22.15	
68	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00;A01	23.3	
69	7520216C	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	A01;D01;D07	22.1	
70	7520309	Kỹ thuật vật liệu	A00;A01;B00;D07	21.35	
71	7520320	Kỹ thuật môi trường	A00;A01;B00;D07	20.2	
72	7520401	Vật lý kỹ thuật	A00;A01;A02;C01	18	
73	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00;A01;B00;D07	23.83	
74	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	A01;B08;D07	20	
75	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	A00;A01;B00;D07	22	
76	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	A00;A01;B00;D07	21.25	
77	7580101	Kiến trúc	V00;V01;V02;V03	18	
78	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	A00;A01;B00;D07	18	
79	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00;A01	22.5	
80	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	A01;D01;D07	20.6	
81	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	A00;A01	15.45	
82	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00;A01	21.6	
83	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	A00;A01;B08;D07	20	
84	7620103	Khoa học đất, chuyên ngành Quản lý đất và công nghệ phân bón.	A00;B00;B08;D07	15	
85	7620105	Chăn nuôi	A00;A02;B00;B08	15	
86	7620109	Nông học	B00;B08;D07	15	
87	7620110	Khoa học cây trồng, 2 chuyên ngành: - Khoa học cây trồng; - Nông nghiệp công nghệ cao.	A02;B00;B08;D07	15	
88	7620112	Bảo vệ thực vật	B00;B08;D07	18.55	
89	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	A00;B00;B08;D07	15	
90	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp (Khu Hòa An)	A00;A01;C02;D01	15	
91	7620115	Kinh tế nông nghiệp	A00;A01;C02;D01	22.35	
92	7620115H	Kinh tế nông nghiệp (Khu Hòa An)	A00;A01;C02;D01	17	
93	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A00;B00;B08;D07	16.75	
94	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	A01;B08;D07	15	
95	7620302	Bệnh học thủy sản	A00;B00;B08;D07	15	
96	7620305	Quản lý thủy sản	A00;B00;B08;D07	15	
97	7640101	Thú y	A02;B00;B08;D07	23.7	
98	7720203	Hóa dược	A00;B00;C02;D07	24.5	
99	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00;A01;C02;D01	24	
100	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	A01;D01;D07	22.95	
101	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00;A01;B00;D07	19.8	
102	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	A00;A01;C02;D01	22.05	
103	7850103	Quản lý đất đai	A00;A01;B00;D07	20.45	

### Điểm chuẩn theo phương thức Điểm học bạ năm 2023 - TCT

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00;C01;D01;D03	28.2	
2	7140204	Giáo dục Công dân	C00;C19;D14;D15	27.5	
3	7140206	Giáo dục thể chất	T00;T01;T06	24.5	

4	7140209	Sư phạm Toán học	A00;A01;B08;D07	29.25	
5	7140210	Sư phạm Tin học	A00;A01;D01;D07	27.25	
6	7140211	Sư phạm Vật lý	A00;A01;A02;D29	28.75	
7	7140212	Sư phạm Hóa học	A00;B00;D07;D24	29.1	
8	7140213	Sư phạm Sinh học	B00;B08	28.5	
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00;D14;D15	27.8	
10	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00;D14;D64	27.65	
11	7140219	Sư phạm Địa lý	C00;C04;D15;D44	27.25	
12	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01;D14;D15	28	
13	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	D01;D03;D14;D64	22	
14	7220201	Ngôn ngữ Anh, 2 chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh; Phiên dịch – Biên dịch tiếng Anh	D01;D14;D15	27.6	
15	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	D01;D14;D15	27	Chương trình chất lượng cao
16	7220201H	Ngôn ngữ Anh (Khu Hòa An)	D01;D14;D15	26.25	
17	7220203	Ngôn ngữ Pháp	D01;D03;D14;D64	25.25	
18	7229001	Triết học	C00;C19;D14;D15	26	
19	7229030	Văn học	C00;D01;D14;D15	26.75	
20	7310101	Kinh tế	A00;A01;C02;D01	27.75	
21	7310201	Chính trị học	C00;C19;D14;D15	26.7	
22	7310301	Xã hội học	A01;C00;C19;D01	26.75	
23	7310630	Việt Nam học (Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch)	C00;D01;D14;D15	27.25	
24	7310630H	Việt Nam học (Khu Hòa An) Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch	C00;D01;D14;D15	2	
25	7320104	Truyền thông đa phương tiện	A00;A01;D01	28	
26	7320201	Thông tin - thư viện	A01;D01;D03;D29	23.25	
27	7340101	Quản trị kinh doanh	A00;A01;C02;D01	28	
28	7340101C	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	A01;D01;D07	26.75	Chương trình chất lượng cao
29	7340101H	Quản trị kinh doanh (Khu Hòa An)	A00;A01;C02;D01	25.75	
30	7340115	Marketing	A00;A01;C02;D01	28.5	
31	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00;A01;C02;D01	28.5	
32	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	A01;D01;D07	27.5	Chương trình chất lượng cao
33	7340121	Kinh doanh thương mại	A00;A01;C02;D01	27.75	
34	7340201	Tài chính - Ngân hàng	A00;A01;C02;D01	28.25	
35	7340201C	Tài chính – Ngân hàng (CTCLC)	A01;D01;D07	26.75	Chương trình chất lượng cao
36	7340301	Kế toán	A00;A01;C02;D01	28	
37	7340302	Kiểm toán	A00;A01;C02;D01	27.25	
38	7380101	Luật, 2 chuyên ngành: Luật hành chính; Luật tư pháp,	A00;C00;D01;D03	26.75	
39	7380101H	Luật (Khu Hòa An) Chuyên ngành Luật Hành chính	A00;C00;D01;D03	26.25	
40	7380107	Luật kinh tế	A00;C00;D01;D03	27.5	
41	7420101	Sinh học	A02;B00;B03;B08	25	
42	7420201	Công nghệ sinh học	A00;B00;B08;D07	27.75	
43	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	A01;B08;D07	26.75	Chương trình chất lượng cao
44	7420203	Sinh học ứng dụng	A00;A01;B00;B08	25	
45	7440112	Hóa học	A00;B00;C02;D07	26.25	
46	7440301	Khoa học môi trường	A00;A02;B00;D07	23	
47	7460112	Toán ứng dụng	A00;A01;A02;B00	26	
48	7460201	Thống kê	A00;A01;A02;B00	24.5	
49	7480101	Khoa học máy tính	A00;A01	28.25	
50	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	A00;A01	27.25	
51	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00;A01	28.5	
52	7480103C	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	A01;D01;D07	27.5	Chương trình chất lượng cao

53	7480104	Hệ thống thông tin	A00;A01	27.5	
54	7480106	Kỹ thuật máy tính	A00;A01	27.25	
55	7480201	Công nghệ thông tin	A00;A01	29	
56	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	A01;D01;D07	28	Chương trình chất lượng cao
57	7480201H	Công nghệ thông tin (Khu Hòa An)	A00;A01	26.75	
58	7480202	An toàn thông tin	A00;A01	28.25	
59	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00;A01;B00;D07	27.75	
60	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	A01;B08;D07	25.25	Chương trình chất lượng cao
61	7510601	Quản lý công nghiệp	A00;A01;D01	27	
62	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A00;A01;D01	28.5	
63	7520103	Kỹ thuật cơ khí, 2 chuyên ngành: Cơ khí chế tạo máy; Cơ khí ô tô,	A00;A01	27	
64	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00;A01	26.5	
65	7520201	Kỹ thuật điện	A00;A01;D07	26.75	
66	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	A01;D01;D07	24.25	Chương trình chất lượng cao
67	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00;A01	26.75	
68	7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	A00;A01	27.5	
69	7520309	Kỹ thuật vật liệu	A00;A01;B00;D07	24.75	
70	7520320	Kỹ thuật môi trường	A00;A01;B00;D07	23.25	
71	7520401	Vật lý kỹ thuật	A00;A01;A02;C01	24.5	
72	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00;A01;B00;D07	27.5	
73	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	A01;B08;D07	25.25	Chương trình chất lượng cao
74	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	A00;A01;B00;D07	22.75	
75	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	A00;A01;B00;D07	22.25	
76	7580101	Kiến trúc	V00;V01;V02;V03	21.5	
77	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	A00;A01;B00;D07	21	
78	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00;A01	26.25	
79	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	A01;D01;D07	24.75	Chương trình chất lượng cao
80	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	A00;A01	21	
81	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00;A01	23.5	
82	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	A00;A01;B08;D07	20	
83	7620103	Khoa học đất (Chuyên ngành Quản lý đất và CN phân bón)	A00;B00;B08;D07	21	
84	7620105	Chăn nuôi	A00;A02;B00;B08	18	
85	7620109	Nông học	B00;B08;D07	18	
86	7620110	Khoa học cây trồng, 2 chuyên ngành: Khoa học cây trồng; Nông nghiệp công nghệ cao	A02;B00;B08;D07	20	
87	7620112	Bảo vệ thực vật	B00;B08;D07	21.25	
88	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	A00;B00;B08;D07	21	
89	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp (Khu Hòa An)	A00;A01;C02;D01	18	
90	7620115	Kinh tế nông nghiệp	A00;A01;C02;D01	22.5	
91	7620115H	Kinh tế nông nghiệp (Khu Hòa An)	A00;A01;C02;D01	18	
92	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A00;B00;B08;D07	21	
93	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	A01;B08;D07	21.5	Chương trình chất lượng cao
94	7620302	Bệnh học thủy sản	A00;B00;B08;D07	18	
95	7620305	Quản lý thủy sản	A00;B00;B08;D07	18	
96	7640101	Thú y	B00;A02;D07;B08	27.25	
97	7720203	Hóa dược	A00;B00;C02;D07	28	
98	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00;A01;C02;D01	27.5	
99	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	A01;D01;D07	26.5	Chương trình chất lượng cao
100	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00;A01;B00;D07	24	
101	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	A00;A01;C02;D01	22.5	

102	7850103	Quản lý đất đai	A00;A01;B00;D07	24	
-----	---------	-----------------	-----------------	----	--